TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300625210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 1 năm 2019.	
Hội đồng Thành viên	Ông Phạm Huy Bình	Chủ tịch
	Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên
	Ông Trần Hùng Việt	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 10 năm 2018)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hùng Việt	Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 10 năm 2018)
	Ông Tô Tấn Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
	Ông Vương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc
	Ông Nguyễn Đông Hòa	Phó Tổng Giám Đốc
	Ông Võ Anh Tài	Phó Tổng Giám Đốc
	Ông Lê Ngọc Cơ	Phó Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 4 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Huy Bình	Chủ tịch
Trụ sở chính	23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

0300525210 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SAIGONTOURIST
N 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Anh Tài
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã ghi nhận một khoản thu nhập từ cổ tức là 211.767.545.420 đồng từ hoạt động đầu tư vào một công ty liên doanh khi nghị quyết chia cổ tức chỉ được các thành viên Hội đồng Thành viên của liên doanh này ký đầy đủ trong tháng 10 năm 2017. Nếu Tổng Công ty ghi nhận khoản cổ tức này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm hiện hành" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm và tăng tương ứng là 211.767.545.420 đồng, chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ tăng 211.767.545.420 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng vì lý do nêu trong đoạn "Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trầm Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8260
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.309.095.150.102**	**3.325.667.555.476**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.657.541.909.794**	**1.648.301.837.141**
111	Tiền		772.975.115.273	241.929.636.243
112	Các khoản tương đương tiền		884.566.794.521	1.406.372.200.898
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.102.494.369.517**	**1.023.198.118.546**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.102.494.369.517	1.023.198.118.546
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**445.006.598.704**	**496.226.307.561**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	84.540.492.642	80.659.386.341
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.792.638.457	5.051.890.591
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	401.158.946.502	449.411.448.837
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.485.478.897)	(38.896.418.208)
140	**Hàng tồn kho**		**13.911.189.343**	**14.490.154.181**
141	Hàng tồn kho		13.911.189.343	14.490.154.181
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**90.141.082.744**	**143.451.138.047**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		15.040.429.153	16.312.886.785
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	4.464.846.807	710.348.529
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	70.635.806.784	126.427.902.733

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.771.394.446.306**	**5.821.729.406.243**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**46.556.785.644**	**45.588.585.644**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	46.556.785.644	45.588.585.644
220	**Tài sản cố định**		**910.811.251.165**	**957.405.334.565**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	885.785.995.761	930.146.586.702
222	Nguyên giá		2.595.460.477.331	2.528.686.545.394
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.709.674.481.570)	(1.598.539.958.692)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	25.025.255.404	27.258.747.863
228	Nguyên giá		69.107.874.521	67.804.286.521
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.082.619.117)	(40.545.538.658)
230	**Bất động sản đầu tư**	10	**15.574.169.955**	**17.783.291.955**
231	Nguyên giá		92.147.051.105	92.147.051.105
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.572.881.150)	(74.363.759.150)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**481.681.932.930**	**476.959.481.906**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	481.681.932.930	476.959.481.906
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**4.216.778.627.222**	**4.269.251.297.126**
251	Đầu tư vào công ty con	5(a)	1.182.787.483.689	1.182.787.483.689
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	2.470.298.403.461	2.514.406.900.128
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	735.086.821.566	737.326.821.566
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(d)	(171.394.081.494)	(165.269.908.257)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**99.991.679.390**	**54.741.415.047**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	98.981.713.246	53.830.876.779
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	1.009.966.144	910.538.268
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**9.080.489.596.408**	**9.147.396.961.719**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.322.433.202.455**	**1.317.148.142.585**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.159.315.002.508**	**1.116.233.454.316**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	54.861.130.220	57.891.526.568
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.633.647.093	20.742.587.195
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	86.160.072.159	65.805.146.652
314	Phải trả người lao động		137.403.813.882	163.792.125.155
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		6.174.164.701	2.312.974.458
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.355.755.468	30.362.760.729
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	717.532.083.992	721.859.782.060
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	97.194.334.993	53.466.551.499
330	**Nợ dài hạn**		**163.118.199.947**	**200.914.688.269**
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	129.451.269.867	157.547.758.189
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		33.666.930.080	43.366.930.080
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.758.056.393.953**	**7.830.248.819.134**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**7.758.056.393.953**	**7.830.248.819.134**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	7.018.394.876.222	6.706.427.463.808
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18	-	514.056.907.688
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	739.661.517.731	609.764.447.638
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*(17.291.999.235)*	*490.473.519.746*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*756.953.516.966*	*119.290.927.892*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**9.080.489.596.408**	**9.147.396.961.719**

Trần Văn Huy	Lê Thị Hoàng Mai	Võ Anh Tài
Người lập	Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
		Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.035.961.111.151**	**1.960.689.580.105**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		(39.749.619)	(44.863.639)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**2.035.921.361.532**	**1.960.644.716.466**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	21	(1.305.767.643.239)	(1.173.542.118.552)
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**730.153.718.293**	**787.102.597.914**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	754.511.378.729	494.123.019.484
22	Chi phí tài chính	23	(6.511.948.330)	(49.050.420.785)
25	Chi phí bán hàng	24	(131.079.240.125)	(84.560.647.988)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(321.461.199.115)	(296.103.257.736)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.025.612.709.452**	**851.511.290.889**
31	Thu nhập khác	26	32.947.270.535	50.395.060.110
32	Chi phí khác	26	(5.759.531.494)	(6.163.665.594)
40	**Lợi nhuận khác**		**27.187.739.041**	**44.231.394.516**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.052.800.448.493**	**895.742.685.405**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	27	**(101.371.542.609)**	**(104.801.940.772)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	16, 27	**99.427.876**	**149.178.160**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**951.528.333.760**	**791.089.922.793**

Trần Văn Huy	Lê Thị Hoàng Mai	Võ Anh Tài
Người lập	Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
		Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**1.052.800.448.493**	**895.742.685.405**
01	**Lợi nhuận trước thuế**			
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	28	96.980.173.301	101.318.499.582
03	Các khoản dự phòng		12.713.233.926	31.978.524.588
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22, 23	(1.573.767.646)	200.441.331
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	22, 23, 26	(664.573.726.451)	(490.893.187.713)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**496.346.361.623**	**538.346.963.193**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(107.410.269.101)	62.904.826.274
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		578.964.838	(1.226.791.876)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả		(663.814.090)	508.325.626.830
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(43.878.378.835)	15.412.602.467
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(75.299.526.976)	(162.000.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.837.705.961	24.039.635.678
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(138.734.683.018)	(94.955.143.051)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**186.776.360.402**	**890.847.719.515**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(120.819.590.673)	(139.128.863.481)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		2.235.751.939	1.390.260.088
23	Chi đầu tư tài chính ngắn hạn		(1.971.749.297.642)	(2.816.447.382.214)
24	Thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn		1.892.453.046.671	2.864.966.937.714
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.000.000.000)	(149.981.280.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.690.000.000	107.241.594.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		796.879.374.221	645.957.030.737
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**648.689.284.516**	**513.998.296.844**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		(826.816.001.045)	(733.973.243.841)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(826.816.001.045)**	**(733.973.243.841)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**8.649.643.873**	**670.872.772.518**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**1.648.301.837.141**	**977.451.043.277**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		590.428.780	(21.978.654)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.657.541.909.794**	**1.648.301.837.141**

M.S.D.N: 0300625210 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN - SAIGONTOURIST - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Huy Người lập	Lê Thị Hoàng Mai Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính	Võ Anh Tài PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty con", Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300625210 ngày 1 tháng 9 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 31 tháng 1 năm 2019) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna – massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
- Kinh doanh, khai thác dịch vụ cảng sông;
- Dịch vụ cảng và bến cảng;
- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải đường thủy;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi;
- Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;
- Sữa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mỳ, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sữa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng tiểu thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
- Đại lý bảo hiểm; và
- Đại lý bán vé tàu hỏa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 12 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành;
- Khách sạn Cửu Long;
- Khách sạn Đồng Khởi;
- Khách sạn Hoàn Cầu;
- Làng du lịch Bình Quới;
- Khách sạn Kim Đô;
- Khách sạn Đồng Khánh;
- Khách sạn Thiên Hồng;
- Trường trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist;
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Côn Đảo;
- Khách sạn Oscar Sài Gòn;
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Móng Cái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 10 công ty con và 29 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 5.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 4.037 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.121 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các chi nhánh thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các chi nhánh mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	5 - 15 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm được quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	4%
Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Bất động sản đầu tư khác	20%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Tổng Công ty sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.17 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được tăng thêm từ nguồn thu từ tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với ngân hàng từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo các quyết định của Bộ Tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo dịch vụ cung cấp, chi phí hoa hồng, chi phí bảo quản, đóng gói và các chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuế đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	47.971.015.131	39.008.623.570
Tiền gửi ngân hàng	722.530.793.047	200.682.782.552
Tiền đang chuyển	2.473.307.095	2.238.230.121
Các khoản tương đương tiền (*)	884.566.794.521	1.406.372.200.898
	1.657.541.909.794	1.648.301.837.141

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi 6 tháng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,2%/năm cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam (tại 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,5%/năm cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

(a) Đầu tư vào công ty con

	2018		2017	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Liên Doanh Hội Chợ Triển lãm Sài Gòn	547.736.968.560	60,00%	547.736.968.560	60,00%
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà	107.322.220.000	57,85%	107.322.220.000	57,85%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	94.255.660.000	51,39%	94.255.660.000	51,39%
Công ty TNHH MTV DVDL Lữ Hành Saigontourist	85.388.022.179	100,00%	85.388.022.179	100,00%
Công ty TNHH Sài Gòn - Bản Giốc	75.476.000.000	80,00%	75.476.000.000	80,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương Mại Phú Thọ	72.091.152.950	61,10%	72.091.152.950	61,10%
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể	60.460.000.000	74,18%	60.460.000.000	60,46%
Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak	47.632.860.000	50,81%	47.632.860.000	50,81%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên	46.604.000.000	62,98%	46.604.000.000	62,98%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	45.820.600.000	52,43%	45.820.600.000	52,43%
	1.182.787.483.689		1.182.787.483.689	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính do cổ phiếu các công ty trên chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

	2018		2017	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	313.350.000.000	50,00%	313.350.000.000	50,0%
Công ty Liên doanh Hoa Việt	181.923.000.000	20,00%	181.923.000.000	20,0%
Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chain Caravelle	145.218.466.874	49,00%	145.218.466.874	49,0%
Công ty Liên doanh Khách sạn Sài Gòn Inn	56.246.776.500	25,00%	56.246.776.500	25,0%
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	34.607.500.000	50,00%	34.607.500.000	50,0%
Công ty TNHH Phát triển Nhà Đại An - Saigontourist	34.096.500.000	38,00%	34.096.500.000	38,0%
Công ty TNHH Khách sạn Sài Gòn Cần Thơ	5.262.788.108	50,00%	5.262.788.108	50,0%
	770.705.031.482		770.705.031.482	

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết

	2018		2017	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	581.551.600.000	49,00%	581.551.600.000	49,00%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Quê Hương	354.000.000.000	29,50%	354.000.000.000	29,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu	127.137.900.000	23,83%	127.137.900.000	23,83%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	100.576.960.000	38,96%	100.576.960.000	38,96%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico - Phú Quốc	87.500.000.000	25,00%	87.500.000.000	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức	63.294.320.000	49,00%	63.294.320.000	49,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Saigontourist	58.500.000.000	25,00%	58.500.000.000	25,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	49.626.600.000	37,27%	49.626.600.000	37,27%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn	48.040.969.959	38,86%	48.040.969.959	38,86%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	42.595.600.000	28,40%	42.595.600.000	28,40%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	36.160.510.000	48,87%	36.160.510.000	48,87%

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

	2018		2017	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang (i)	24.523.632.020	36,70%	24.515.462.020	36,68%
Công ty Cổ Phần Khách sạn Sài Gòn Quảng Bình	23.400.000.000	36,00%	23.400.000.000	36,00%
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Nhà Đồng Hiệp	20.000.000.000	28,00%	20.000.000.000	28,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách Sạn Sài Gòn Mũi Né (ii)	17.000.000.000	33,33%	6.666.666.667	33,33%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Qui Nhơn	16.700.000.000	22,27%	16.700.000.000	22,27%
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn Phú Quốc	13.014.400.000	40,67%	13.014.400.000	40,67%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourance	13.000.000.000	43,33%	13.000.000.000	43,33%
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Mê Kông	8.627.130.000	28,76%	8.627.130.000	28,76%
Công ty Cổ phần Phát Triển A&B	5.843.750.000	25,00%	5.843.750.000	25,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - An Phát	5.000.000.000	25,00%	5.000.000.000	25,00%
Công ty TNHH TM Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen	3.500.000.000	35,00%	3.500.000.000	35,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng (iii)	-	0,00%	54.450.000.000	27,50%
	1.699.593.371.979		1.743.701.868.646	
	2.470.298.403.461		2.514.406.900.128	

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(i) Theo Công văn số 6643/UBND-KT ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty được phân phối 817 cổ phiếu quỹ còn lại sau khi Công ty Cổ phần Yasaka Nhật Bản không mua lại cổ phiếu quỹ tại Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang trong năm. Tỷ lệ sở hữu của Tông Công ty tăng từ 36.68% lên 36.70% sau khi nhận được cổ phiếu quỹ phân phối.

(ii) Theo Công văn số 6642/UBND-KT ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty đã tiến hành góp vốn mua thêm 700.000 cổ phiếu với số tiền 7.000.000.000 đồng trong năm 2018. Đồng thời, Tổng Công ty nhận được 333.333 cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận để lại năm 2015 và 2016 với số tiền 3.333.333.333. Tỷ lệ sở hữu của Tông Công ty không đổi, do việc mua thêm cổ phần tương ứng với việc tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Mũi Né.

(iii) Theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐTV ngày 29 tháng 8 năm 2017, Tổng Công ty tiến hành thoái vốn tại Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng trong năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty bán đấu giá toàn bộ 363.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng với giá 150.000 đồng/cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu

	2018		2017	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	104.919.300.000	3,49%	104.919.300.000	3,49%
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airline	40.015.211.107	1,14%	40.015.211.107	1,14%
	144.934.511.107		144.934.511.107	

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

	2018		2017	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	231.664.896.000	14,44%	231.664.896.000	14,44%
Công ty Cổ phần Khách sạn Bông Sen	203.968.750.000	3,61%	203.968.750.000	3,61%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	43.200.000.000	13,33%	43.200.000.000	13,33%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	27.000.000.000	6,46%	27.000.000.000	6,46%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Cam Ranh	24.716.000.000	5,00%	24.716.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	24.135.060.000	11,03%	24.135.060.000	11,03%
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	16.750.000.000	16,75%	16.750.000.000	16,75%
Công ty Cổ phần Du lịch Tân Định	6.000.000.000	19,64%	6.000.000.000	19,64%
Công ty Liên Doanh Đại Dương	5.417.936.000	1,69%	5.417.936.000	1,69%
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000.000	0,95%	4.000.000.000	0,95%
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.552.916.000	7,04%	2.552.916.000	7,04%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Liên Hiệp Vận Chuyển	746.752.459	20,00%	746.752.459	0,00%
Quỹ đầu tư Việt Nam (i)	-	0,00%	2.240.000.000	2,66%
	590.152.310.459		592.392.310.459	
	735.086.821.566		737.326.821.566	

(i) Theo thông báo của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Việt Nam Partners ("BVIM") – Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Quỹ VIF") ngày 24 tháng 12 năm 2018, BVIM hoàn trả vốn đầu tư còn lại của Tổng Công ty, như một phần của việc thực hiện Khoản Phân Phối Cuối Cùng của Quỹ VIF khi giải thể Quỹ VIF.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	31.835.389.907	29.563.365.005
Công ty TNHH Sài Gòn Bản Giốc	12.942.114.152	11.046.118.172
Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak	11.903.539.192	8.568.122.951
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên	5.680.357.886	6.778.181.449
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	4.259.083.627	6.117.910.252
	66.620.484.764	62.073.697.829
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	22.649.629.200	18.150.315.576
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	6.044.234.238	4.650.192.667
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	6.139.230.650	3.401.096.616
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Bông Sen	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	1.818.728.227	8.808.462.996
Công ty Khách sạn Saigon Tourance	471.503.308	656.604.796
	40.623.325.623	39.166.672.651
Các khoản đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airline	40.015.211.107	40.015.211.107
Công ty Cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	24.135.060.000	24.014.326.670
	64.150.271.107	64.029.537.777
	171.394.081.494	165.269.908.257

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Fiditour	26.246.430.000	25.702.110.000
Khác	55.438.360.962	53.172.214.849
	81.684.790.962	78.874.324.849
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.855.701.680	1.785.061.492
	84.540.492.642	80.659.386.341

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba đã quá hạn thanh toán lần lượt là 29.981.408.691 đồng và 26.349.130.460 đồng.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30(b))	127.478.344.396	270.183.484.592
Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng vốn (Thuyết minh 33)	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu tạm ứng cấp vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	78.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (*)	29.312.332.425	28.704.429.225
Phải thu chi phí đường hoa 2018	23.466.953.731	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	16.364.501.384	11.542.264.230
Thu tiền thuê đất khu Quận 1 (**)	8.502.837.760	7.501.891.840
Thu bù lỗ hoạt động kinh doanh có kỳ hạn	-	7.734.204.765
Các khoản khác	18.033.976.806	23.745.174.185
	401.158.946.502	449.411.448.837

(**) Bao gồm khoản thu từ một bên liên quan - Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.502.837.760 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 7.501.891.840 đồng).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Phải thu dài hạn khác

	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (*)	46.521.450.000	45.556.650.000
Các khoản khác	35.335.644	31.935.644
	46.556.785.644	45.588.585.644

(*) Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C bao gồm giá trị thương quyền của khu đất 34 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (khoản phải thu dài hạn) và giá trị móng cọc tòa nhà One Tower được xây dựng trên khu đất này (khoản phải thu ngắn hạn). Theo thỏa thuận giữa Đơn vị và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C, giá trị thương quyền của khu đất sẽ được hoàn trả lại cho Đơn vị khi công trình đưa vào hoạt động kinh doanh và giá trị móng cọc của tòa nhà sẽ được thanh toán theo lịch trình được thỏa thuận giữa hai đơn vị.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.249.376.369	36.082.701.580
Tiền thuê đất	53.361.769.320	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Khách sạn Rex	11.918.118.053	12.352.164.862
Chi phí sửa chữa	1.413.203.180	1.953.478.056
Khác	4.039.246.324	3.442.532.281
	98.981.713.246	53.830.876.779

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Đầu năm	53.830.876.779	58.710.082.794
Tăng	77.534.262.468	30.350.444.222
Phân bổ	(32.383.426.001)	(35.229.650.237)
Cuối năm	98.981.713.246	53.830.876.779

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.740.014.982.613	605.687.186.848	103.338.017.539	15.718.775.705	63.927.582.689	**2.528.686.545.394**
Mua trong năm	480.912.485	8.904.471.011	5.787.786.364	-	1.835.775.352	**17.008.945.212**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	3.503.766.895	70.554.490.400	7.198.423.856	916.581.000	-	**82.173.262.151**
Thanh lý	(174.931.286)	(3.035.574.046)	(7.009.926.936)	(94.864.147)	(644.323.044)	**(10.959.619.459)**
Điều chuyển tài sản cho Trung Tâm Quản Lý Nhà	(18.782.507.672)	(1.670.805.114)	-	-	(995.343.181)	**(21.448.655.967)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.725.042.223.035	680.439.769.099	109.314.300.823	16.540.492.558	64.123.691.816	**2.595.460.477.331**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	959.165.450.194	501.568.083.052	70.713.618.212	9.697.765.245	57.395.041.989	**1.598.539.958.692**
Khấu hao trong năm (*)	60.137.864.817	58.163.168.871	9.400.949.036	2.775.623.401	4.483.190.577	**134.960.796.702**
Thanh lý	(174.931.286)	(3.035.574.046)	(7.009.926.936)	(94.864.147)	(644.323.044)	**(10.959.619.459)**
Điều chuyển tài sản cho Trung Tâm Quản Lý Nhà	(10.473.708.034)	(1.498.025.920)	-	-	(894.920.411)	**(12.866.654.365)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.008.654.675.691	555.197.651.957	73.104.640.312	12.378.524.499	60.338.989.111	**1.709.674.481.570**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	780.849.532.419	104.119.103.796	32.624.399.327	6.021.010.460	6.532.540.700	**930.146.586.702**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	716.387.547.344	125.242.117.142	36.209.660.511	4.161.968.059	3.784.702.705	**885.785.995.761**

Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.081.465.245.652 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.013.600.410.930 đồng).

(*) Bao gồm khấu hao trong năm của máy móc liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh là 43.726.825.860 đồng.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	51.867.478.382	12.625.631.404	3.311.176.735	**67.804.286.521**
Mua trong năm	-	797.650.000	-	**797.650.000**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	505.938.000	-	**505.938.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	51.867.478.382	13.929.219.404	3.311.176.735	**69.107.874.521**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	30.907.518.986	6.326.842.937	3.311.176.735	**40.545.538.658**
Khấu hao trong năm	-	3.537.080.459	-	**3.537.080.459**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	30.907.518.986	9.863.923.396	3.311.176.735	**44.082.619.117**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	20.959.959.396	6.298.788.467	-	**27.258.747.863**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	20.959.959.396	4.065.296.008	-	**25.025.255.404**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 35.296.819.212 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 34.798.339.212 đồng).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2018	12.887.946.667	61.852.033.763	17.407.070.675	**92.147.051.105**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.887.946.667	44.068.741.808	17.407.070.675	**74.363.759.150**
Khấu hao trong năm	-	2.209.122.000	-	**2.209.122.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.887.946.667	46.277.863.808	17.407.070.675	**76.572.881.150**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	17.783.291.955	-	**17.783.291.955**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	15.574.169.955	-	**15.574.169.955**

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.919.001.017 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.919.001.017 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dự án mở rộng Khách sạn Cửu Long	447.392.214.426	433.664.546.424
Dự án Cải tạo 38 Phòng Ngủ của Khách sạn Đồng Khánh	3.907.669.382	306.515.824
Dự án mở rộng Khách sạn Hoàn Cầu	3.105.876.000	3.465.910.544
Dự án cải tạo Chi nhánh Côn Đảo	1.028.208.132	919.004.950
Dự án khác	26.247.964.990	38.603.504.164
	481.681.932.930	476.959.481.906

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	476.959.481.906	459.126.068.576
Tăng	103.012.995.461	131.122.173.265
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 9)	(82.679.200.151)	(102.678.569.840)
Giảm khác	(15.611.344.286)	(10.610.190.095)
Số dư cuối năm	481.681.932.930	476.959.481.906

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	53.801.682.336	56.961.065.568
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.059.447.884	930.461.000
	54.861.130.220	57.891.526.568

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
Thuế phải nộp		
Tiền thuê đất	54.199.259.153	11.152.888.821
Thuế GTGT nội địa	20.355.610.734	14.386.496.529
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.573.171.374	5.904.805.508
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.377.445	825.214.031
Thuế TNDN	-	7.206.888.267
Các khoản thuế khác	686.653.453	26.328.853.496
	86.160.072.159	65.805.146.652
Thuế phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	4.464.846.807	710.348.529
Thuế TNDN	66.687.283.807	109.088.826.415
Thuế thu nhập cá nhân	1.110.048.327	1.222.067.122
Tiền thuê đất	1.760.486.400	14.956.820.700
Thuế GTGT nộp thừa	1.077.988.250	1.076.490.796
Các khoản thuế khác	-	83.697.700
	75.100.653.591	127.138.251.262

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế phải nộp				
Thuế GTGT nội địa	14.386.496.529	198.589.426.880	(192.620.312.675)	20.355.610.734
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.904.805.508	79.847.454.856	(76.179.088.990)	9.573.171.374
Tiền thuê đất	11.152.888.821	163.765.494.165	(120.719.123.833)	54.199.259.153
Thuế thu nhập cá nhân	825.214.031	18.417.079.809	(17.896.916.395)	1.345.377.445
Thuế TNDN	7.206.888.267	-	(7.206.888.267)	-
Các khoản thuế khác	26.328.853.496	7.409.833.171	(33.052.033.214)	686.653.453
	65.805.146.652	468.029.288.881	(447.674.363.374)	86.160.072.159

	Tại ngày 1.1.2018 VND (Trình bày lại)	Số phải thu/(phải nộp) trong năm VND	Số đã nộp/cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	710.348.529	12.915.055.891	(9.160.557.613)	4.464.846.807
Thuế TNDN (*)	109.088.826.415	(110.494.181.318)	68.092.638.709	66.687.283.806
Thuế thu nhập cá nhân	1.222.067.122	(2.926.819.345)	2.814.800.551	1.110.048.328
Tiền thuê đất	14.956.820.700	(182.595.413.660)	169.399.079.360	1.760.486.400
Thuế GTGT nộp thừa	1.076.490.796	(9.079.200.480)	9.080.697.934	1.077.988.250
Các khoản thuế khác	83.697.700	(83.697.700)	-	-
	127.138.251.262	(292.264.256.612)	240.226.658.941	75.100.653.591

(*) Thuế TNDN bao gồm thuế thu nhập phát sinh trong năm 2018 và thuế TNDN bổ sung năm 2011 và 2017.

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại:		
- Khối văn phòng	9.059.704.122	26.049.091.358
- Trường Trung cấp Du lịch và Khách sạn Sài Gòn Tourist	17.776.519.375	6.980.825.100
- Khách sạn Bến Thành	9.148.922.502	12.954.580.883
- Khách sạn Cửu Long	1.492.408.433	35.332.375
- Khách sạn Đồng Khởi	6.202.826.913	1.825.312.021
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.275.203.016	5.106.139.345
Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn (Thuyết minh 33)	645.444.132.075	645.444.132.075
Khác	21.132.367.556	23.464.368.903
	717.532.083.992	721.859.782.060

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.138.660.537	61.100.991.905
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại:		
- Trường trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist	10.651.733.315	27.906.457.455
- Khách sạn Bến Thành	12.470.270.753	17.063.551.307
- Khách sạn Đồng Khởi	19.580.996.295	20.535.745.502
- Khách sạn Cửu Long	25.609.608.967	30.941.012.020
	129.451.269.867	157.547.758.189

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác nào bị quá hạn.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	53.466.551.499	145.697.100.745
Tăng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 18)	126.624.760.551	-
Tăng khác	55.837.705.961	2.724.593.805
Sử dụng	(138.734.683.018)	(94.955.143.051)
Số dư cuối năm	97.194.334.993	53.466.551.499

16 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.551.456.540	910.538.268
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thanh toán:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thanh toán trong vòng 12 tháng	(541.490.396)	-
	1.009.966.144	910.538.268

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	910.538.268	761.360.108
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 27)	99.427.876	149.178.160
Số dư cuối năm	1.009.966.144	910.538.268

16 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	316.623.600	386.211.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu	-	61.731.776
Chi phí phải trả	1.234.832.940	462.594.892
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu	541.490.396	-
	1.009.966.144	910.538.268

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2018 là 20% (2017: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Quyết định số 4849/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 1 năm 2014 đã chấp thuận tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.300.000 triệu đồng lên 6.410.755 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp của chủ sở hữu là 7.018.713 triệu đồng.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.762.660.406.865	-	490.017.272.010	577.361.889.949	**7.830.039.568.824**
Lợi nhuận trong năm (Thuyết minh 33)	-	-	-	791.089.922.793	**791.089.922.793**
Lãi phát sinh từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	24.039.635.678	-	**24.039.635.678**
Trích lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước (i)	-	-	-	(758.011.929.419)	**(758.011.929.419)**
Chuyển lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	(30.531.985.732)	**(30.531.985.732)**
Giảm vốn do chấm dứt liên doanh (ii)	(29.540.546.160)	-	-	-	**(29.540.546.160)**
Giảm vốn chuyển sang nguồn vốn đầu tư phát triển (iii)	(26.692.396.897)	26.692.396.897	-	-	-
Hoàn trích quỹ vào lợi nhuận giữ lại (iii)	-	(26.692.396.897)	-	26.692.605.624	**208.727**
Khác	-	-	-	3.163.944.423	**3.163.944.423**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.706.427.463.808	-	514.056.907.688	609.764.447.638	**7.830.248.819.134**
Lợi nhuận trong năm				951.528.333.760	**951.528.333.760**
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển	320.893.558.951	(320.893.558.951)	-	-	-
Điều chuyển tài sản cho Trung tâm quản lý nhà (iv)	(8.926.146.537)	-	-	-	**(8.926.146.537)**
Lãi phát sinh từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	556.604.694	-	**556.604.694**
Trích lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(312.202.488.663)	**(312.202.488.663)**
Trích quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	-	(514.613.512.382)	-	**(514.613.512.382)**
Chuyển lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	(52.787.816.793)	**(52.787.816.793)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(126.624.760.551)	**(126.624.760.551)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		320.893.558.951	-	(320.893.558.951)	-
Khác	-	-	-	(9.122.638.709)	**(9.122.638.709)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.018.394.876.222	-	-	739.661.517.731	**7.758.056.393.953**

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Bao gồm LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 nộp bổ sung ngân sách Nhà nước theo thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên số 768/TB-KVIV ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV là 23.140.530.754 đồng.

(ii) Theo thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên số 768/TB-KVIV ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV, Tổng Công ty kết chuyển từ vốn góp của chủ sở hữu sang thu nhập khác trị giá tài sản nhận được từ việc chấm dứt hợp đồng liên doanh khách sạn Thăng Long - Oscar.

(iii) Theo Công văn số 1347/UBNDTP ngày 16 tháng 3 năm 2017 về việc phê duyệt phân phối LNST năm 2014 của Tổng Công ty, Tổng Công ty điều chỉnh phân phối LNST năm 2014 từ Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(iv) Theo Quyết định 192/QĐ-TCT ngày 2 tháng 1 năm 2018 về việc giảm tài sản cho Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn, Tổng Công ty bàn giao tài sản cho Trung Tâm Quản Lý Nhà theo quyết định của UBND Thành Phố.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2018	2017
USD	2.243.302	1.821.062
EUR	5.289	1.220
JPY	250.000	136.000
SGD	315	200
AUD	12.740	8.050
KHD	500	4.000
GPB	880	2.250
BTH	900	6.040
CAD	645	200

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.899.555.516.770 đồng và 2.964.277.849.187 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 31).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ ăn uống	726.945.456.811	725.531.761.930
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	767.947.874.738	705.424.475.029
Doanh thu cho thuê tài sản	257.418.324.371	235.935.289.526
Phí phục vụ	80.593.356.173	77.031.263.442
Thu học phí	65.609.114.738	63.260.440.228
Doanh thu khác	137.446.984.320	153.506.349.950
	2.035.961.111.151	1.960.689.580.105
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(39.749.619)	(44.863.639)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ ăn uống	726.945.456.811	725.531.761.930
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	767.947.874.738	705.424.475.029
Doanh thu cho thuê tài sản	257.418.324.371	235.935.289.526
Phí phục vụ	80.593.356.173	77.031.263.442
Thu học phí	65.609.114.738	63.260.440.228
Doanh thu khác	137.407.234.701	153.461.486.311
	2.035.921.361.532	1.960.644.716.466

21 GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	279.771.421.946	285.658.625.326
Chi phí nhân viên	344.188.093.749	340.863.914.484
Tiền thuê đất	233.862.216.218	106.949.747.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.621.138.468	133.889.515.275
Chi phí khấu hao	88.252.031.932	92.946.763.873
Chi phí công cụ, dụng cụ	50.127.820.934	48.230.222.048
Chi phí khác	174.944.919.992	165.003.330.312
	1.305.767.643.239	1.173.542.118.552

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30(a))	551.046.443.121	338.595.967.451
Lãi tiền gửi	111.291.531.391	91.483.172.062
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh (*)	82.769.880.972	54.799.294.304
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.573.767.646	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.829.755.599	4.525.891.667
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	4.718.694.000
	754.511.378.729	494.123.019.484

(*) Đây là khoản lãi sau khi đã loại trừ doanh thu và chi phí từ hoạt động hợp đồng hợp tác kinh doanh của các câu lạc bộ trò chơi có thưởng.

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	6.124.173.237	33.723.500.185
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	200.441.331
Chi phí khác	387.775.093	15.126.479.269
	6.511.948.330	49.050.420.785

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Hoa hồng bán hàng (*)	77.142.240.713	41.657.625.407
Chi phí quảng cáo	26.144.611.972	17.625.683.495
Chi phí nhân viên	23.484.910.339	21.669.110.175
Chi phí khác	4.307.477.101	3.608.228.911
	131.079.240.125	84.560.647.988

(*) Chi phí hoa hồng tăng do thực hiện việc kê khai, tính thuế nhà thầu của các trang mạng bán phòng trực tuyến.

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	225.980.325.589	210.121.925.473
Chi phí thuê đất (*)	17.067.815.811	(1.857.349.874)
Chi phí khấu hao	8.728.141.369	8.371.735.709
Dự phòng nợ khó đòi	6.589.060.689	12.569.632.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.286.384.819	6.741.017.186
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.389.196.473	3.114.941.127
Chi phí khác	58.420.274.365	57.041.355.922
	321.461.199.115	296.103.257.736

(*) Số liệu năm 2017 bao gồm điều chỉnh giảm 9.954.662.400 đồng chi phí tiền thuê đất năm 2015 và 2016 của khu đất KS Kim Đô theo thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên số 768/TB-KVIV ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV.

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập Quỹ Khoa học và Công nghệ năm 2014	9.700.000.000	-
Doanh thu Đường hoa 2017	8.807.362.933	-
Thu nhập từ tham gia quảng bá thương hiệu	5.636.363.636	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.235.751.939	1.390.260.088
Thu nhập khác từ việc chấm dứt Liên doanh Khách sạn Thăng Long – Oscar (*)	-	29.540.546.160
Các khoản thu nhập khác	6.567.792.027	19.464.253.862
	32.947.270.535	50.395.060.110
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	326.766.968
Các khoản chi phí khác	5.759.531.494	5.836.898.626
	5.759.531.494	6.163.665.594

(*) Theo thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên số 768/TB-KVIV ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV, Tổng Công ty kết chuyển từ vốn góp của chủ sở hữu sang thu nhập khác trị giá tài sản nhận được từ việc chấm dứt hợp đồng liên doanh khách sạn Thăng Long - Oscar.

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2017: 20%) như sau:

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.052.800.448.493	895.742.685.405
Thuế tính ở thuế suất 20% (2017: 20%)	210.560.089.699	179.148.537.081
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(110.483.779.266)	(76.188.959.679)
Chi phí không được khấu trừ	766.791.723	1.693.185.210
Thuế TNDN bổ sung của hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	194.000.000	-
Điều chỉnh khác (*)	235.012.577	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	101.272.114.733	104.652.762.612
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	101.371.542.609	104.801.940.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(99.427.876)	(149.178.160)
	101.272.114.733	104.652.762.612

(*) Điều chỉnh khác bao gồm lãi liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung do hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế (bao gồm thu nhập chịu thuế liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh) và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.899.242.880	333.888.847.374
Chi phí nhân viên	593.653.329.677	572.654.950.132
Tiền thuê đất	250.930.032.029	105.092.397.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.050.538.002	140.630.532.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.980.173.301	101.318.499.582
Chi phí khác	348.794.766.590	300.620.797.367
	1.758.308.082.479	1.554.206.024.276

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2018 VND	2017 VND
Mua tài sản dài hạn nhưng chưa thanh toán	-	2.406.880.527

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.24 và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở Thuyết minh 5.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty con	19.652.558.108	23.567.816.717
Công ty liên doanh, liên kết	2.057.179.535	93.024.640.928
	21.709.737.643	116.592.457.645
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con	15.482.154.364	4.566.040.278
Công ty liên doanh, liên kết	3.579.325.396	2.198.206.555
	19.061.479.760	6.764.246.833
iii) Góp vốn		
Công ty liên doanh, liên kết	110.341.503.333	149.981.280.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
iv) Nhận cổ tức (Thuyết minh 22)		
Công ty con	49.587.470.540	71.430.606.169
Công ty liên doanh, liên kết	447.650.743.669	129.513.115.677
Các bên liên quan khác	53.808.228.912	137.652.245.605
	551.046.443.121	338.595.967.451
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	17.702.470.136	6.892.446.858

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty con	756.066.643	1.756.162.493
Công ty liên doanh, liên kết	2.099.635.037	28.898.999
	2.855.701.680	1.785.061.492
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty con	63.209.724.642	41.582.709.098
Công ty liên doanh, liên kết	39.423.944.202	170.029.254.122
Các bên liên quan khác	24.844.675.552	58.571.521.372
	127.478.344.396	270.183.484.592
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty con	1.059.447.884	612.908.000
Công ty liên doanh, liên kết	-	317.553.000
	1.059.447.884	930.461.000

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	99.392.693.703	111.611.161.035
Từ 1 đến 5 năm	328.510.836.498	372.356.468.277
Trên 5 năm	2.471.651.986.569	2.480.310.219.875
	2.899.555.516.770	2.964.277.849.187

32 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Công trình xây dựng, máy móc và thiết bị	36.375.533.096	74.293.186.222

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 26 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn ("Địa ốc Thành Nhơn") và Tổng công ty đã ký Thỏa thuận hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Sài Gòn Gôn ("Sài Gòn Gôn") mà hai bên đã ký ngày 3 tháng 3 năm 2017 và hoàn tất chuyển nhượng trong năm 2017. Theo Thỏa thuận hủy bỏ này, các bên đồng ý giao trả cho nhau toàn bộ những gì đã nhận từ bên còn lại, các bên phối hợp thực hiện thủ tục điều chỉnh Điều lệ công ty và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Sài Gòn Gôn, và Tổng Công ty cử người đại diện phần vốn góp tại Sài Gòn Gôn.

Ngày 20 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty ra Nghị Quyết để:

- Thành lập tổ công tác để giải quyết các vụ việc liên quan tại Sài Gòn Gôn; và
- Cử người Đại diện vốn tại Sài Gòn Gôn.

Do đó, Tổng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau.

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	2017 VND
Tăng "Phải thu ngắn hạn khác"	100.000.000.000
Tăng "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước"	109.088.826.415
Tăng "Phải trả ngắn hạn khác"	645.444.132.075
Giảm "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay"	436.355.305.660

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	2017 VND
Giảm "Doanh thu hoạt động tài chính"	545.444.132.075
Giảm "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành"	109.088.826.415

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	2017 VND
Tăng chỉ tiêu "Lãi từ hoạt động đầu tư"	545.444.132.075
Giảm chỉ tiêu "(Tăng)/giảm các khoản phải thu"	100.000.000.000
Tăng chỉ tiêu "Giảm các khoản phải trả"	645.444.132.075
Giảm chỉ tiêu "Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác"	545.444.132.075

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này lên các khoản mục của báo cáo tài chính năm trước được trình bày dưới đây.

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu chọn lọc của bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty:

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**3.116.578.729.061**	**209.088.826.415**	**3.325.667.555.476**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**396.226.307.561**	**100.000.000.000**	**496.226.307.561**
136	Phải thu ngắn hạn khác	349.411.448.837	100.000.000.000	449.411.448.837
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**34.362.311.632**	**109.088.826.415**	**143.451.138.047**
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17.339.076.318	109.088.826.415	126.427.902.733
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**8.938.308.135.304**	**209.088.826.415**	**9.147.396.961.719**
	NGUỒN VỐN			
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**671.704.010.510**	**645.444.132.075**	**1.317.148.142.585**
310	**Nợ ngắn hạn**	**470.789.322.241**	**645.444.132.075**	**1.116.233.454.316**
319	Phải trả ngắn hạn khác	76.415.649.985	645.444.132.075	721.859.782.060
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**8.266.604.124.794**	**(436.355.305.660)**	**7.830.248.819.134**
410	Vốn chủ sở hữu	8.266.604.124.794	(436.355.305.660)	7.830.248.819.134
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.046.119.753.298	(436.355.305.660)	609.764.447.638
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*555.646.233.552*	*(436.355.305.660)*	*119.290.927.892*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**8.938.308.135.304**	**209.088.826.415**	**9.147.396.961.719**

Các chỉ tiêu chọn lọc của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.039.567.151.559	(545.444.132.075)	494.123.019.484
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.396.955.422.964**	**(545.444.132.075)**	**851.511.290.889**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.441.186.817.480**	**(545.444.132.075)**	**895.742.685.405**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	**(213.890.767.187)**	**109.088.826.415**	**(104.801.940.772)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**1.227.445.228.453**	**(436.355.305.660)**	**791.089.922.793**

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu chọn lọc của báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**1.441.186.817.480**	**(545.444.132.075)**	**895.742.685.405**
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.036.337.319.788)	545.444.132.075	(490.893.187.713)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	162.904.826.274	(100.000.000.000)	62.904.826.274
11	Giảm các khoản phải trả	(137.118.505.245)	645.444.132.075	508.325.626.830
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**345.403.587.440**	**545.444.132.075**	**890.847.719.515**
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	652.685.726.075	(545.444.132.075)	107.241.594.000
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**1.059.442.428.919**	**(545.444.132.075)**	**513.998.296.844**

Đến ngày 9 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn chuyển lại cho Địa ốc Thành Nhơn tiền chuyển nhượng vốn góp là 645.444.132.075 đồng.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Tổng Công ty và Địa ốc Thành Nhơn vẫn chưa hoàn tất các thủ tục còn lại theo như Thỏa thuận hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Chỉ khi các thủ tục hủy bỏ hoàn tất, Tổng Công ty mới xác định được tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Sài Gòn Gôn và ghi nhận lại khoản đầu tư vào Sài Gòn Gôn.

Do đó Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn 100 tỷ đồng vào Sài Gòn Gôn vào chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Trần Văn Huy Người lập	Lê Thị Hoàng Mai Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính	Võ Anh Tài PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC